

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : FUEIP100
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **18/09/2024**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
<i>I.</i>	<i>Chứng khoán/Stock</i>		
1	ACB	1,900	5.26%
2	BCG	300	0.22%
3	BID	100	0.55%
4	BVH	100	0.48%
5	CTG	400	1.58%
6	DBC	100	0.34%
7	DCM	100	0.43%
8	DGC	100	1.29%
9	DGW	100	0.53%
10	DIG	200	0.51%
11	DPM	100	0.40%
12	DXG	300	0.53%
13	EIB	700	1.47%
14	EVF	200	0.26%
15	FPT	600	9.02%
16	FRT	100	2.00%
17	GAS	100	0.82%
18	GEX	300	0.71%
19	GMD	100	0.87%
20	GVR	100	0.40%
21	HAG	300	0.35%
22	HCM	200	0.66%
23	HDB	1,000	3.01%
24	HDG	100	0.32%
25	HHV	200	0.27%
26	HPG	1,600	4.57%
27	HSG	200	0.45%
28	KBC	300	0.86%
29	KDC	100	0.62%
30	KDH	200	0.87%
31	LPB	1,100	3.82%
32	MBB	1,300	3.56%
33	MSB	1,000	1.29%
34	MSN	300	2.53%
35	MWG	500	3.78%
36	NKG	100	0.24%
37	NLG	100	0.47%
38	NVL	600	0.76%
39	OCB	600	0.79%
40	PAN	100	0.27%
41	PC1	100	0.33%
42	PDR	200	0.49%
43	PLX	100	0.51%
44	PNJ	100	1.13%
45	POW	300	0.43%
46	PVD	100	0.29%
47	PVT	100	0.31%
48	REE	100	0.73%
49	SAB	100	0.64%
50	SBT	200	0.31%
51	SHB	1,400	1.65%
52	SSB	800	1.40%



53	SSI	500	1.85%
54	STB	900	3.04%
55	TCB	2,100	5.40%
56	TCH	200	0.40%
57	TPB	500	1.03%
58	VCB	300	3.07%
59	VCG	200	0.43%
60	VCI	100	0.39%
61	VHC	100	0.79%
62	VHM	600	2.99%
63	VIB	600	1.23%
64	VIC	500	2.43%
65	VIX	600	0.77%
66	VJC	100	1.19%
67	VND	500	0.82%
68	VNM	400	3.32%
69	VPB	2,200	4.64%
70	VRE	400	0.88%
II.	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>52,322,943</b>	

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	884,317,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	936,639,943
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	52,322,943

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	48,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thống tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	132,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	76,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	66,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	100,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	64,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	22,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	18,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	14,550	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

703178 - C  
CÔNG TY  
TNHH  
THÀNH VIÊN  
LÝ QUỸ ĐẦU  
ỨNG KHOẢN  
I.P.A  
TRUNG - TP.

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criterias

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	18/09/2024	17/09/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,400,000	5,400,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,160	9,160	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	50,578,556,952	49,734,142,188	844,414,764
Của 1 lô ETF/ per creation unit	936,639,943	921,002,633	15,637,310
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	9,366.39	9,210.02	156.37
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,300.16	1,293.78	6.38

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



N.H.H